

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HƯƠNG CÀ PHÊ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HƯƠNG CÀ PHÊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: COFFEE FLAVOR EXPORT IMPORT CORPORATION

Tên công ty viết tắt: CFEIC., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109693641

3. Ngày thành lập: 05/07/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 14, tòa nhà Zen Tower, số 12 đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0949382222

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây cà phê	0126
11.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
12.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
13.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
14.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
15.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
16.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
17.	Chăn nuôi gia cầm	0146
18.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
19.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
20.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162

21.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0163
22.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
23.	Khai thác gỗ	0220
24.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
25.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
26.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
27.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
28.	Khai thác quặng sắt (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	0710
29.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	0722
30.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
31.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	0810
32.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	0891
33.	Khai thác và thu gom than bùn (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	0892
34.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
35.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
36.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
37.	Xay xát và sản xuất bột thô Chi tiết: Sản xuất, rang xay, chế biến: Cà phê bột, cà phê túi lọc, cà phê hòa tan	1061
38.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
39.	Sản xuất cà phê	1077
40.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
41.	Sản xuất rượu vang	1102
42.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
43.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
44.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
45.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
46.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
47.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420

48.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
49.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
50.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
51.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
52.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
53.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
54.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc ; - Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...	2599
55.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
56.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
57.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
58.	Thu gom rác thải độc hại	3812
59.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
60.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
61.	Xây dựng nhà để ở	4101
62.	Xây dựng nhà không để ở	4102
63.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
64.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
65.	Xây dựng công trình điện	4221
66.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
67.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
68.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
69.	Xây dựng công trình thủy	4291
70.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
71.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
72.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
73.	Phá dỡ	4311
74.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
75.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
76.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

77.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động; Các loại cửa tự động; Hệ thống đèn chiếu sáng; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;	4329
78.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
79.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, Thử độ ẩm và các công việc thử nước, Chống ẩm các toà nhà, Chôn chân trụ, Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, Lợp mái bao phủ toà nhà;	4390
80.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4511
81.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
82.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4513
83.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	4520
84.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết : Bán buôn mô tô, xe máy - Bán lẻ mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4541
85.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
86.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4543
87.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4610
88.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại cầm)	4620
89.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
90.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm, thực phẩm công nghệ, cà phê chế biến, bột ngũ cốc, trái cây; Bán buôn các loại chè; Bán buôn cà phê; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4632(Chính)
91.	Bán buôn đồ uống	4633
92.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

93.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn máy móc; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế	4649
94.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
95.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, role, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp; Bán buôn máy pha cà phê	4659
96.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
97.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm kinh doanh vàng)	4662
98.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
99.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
100.	Bán buôn tổng hợp	4690
101.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
102.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar);	4723
103.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
104.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
105.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
106.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
107.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
108.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
109.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

110.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ, tranh ảnh và các tác phẩm nghệ thuật; thực phẩm; đồ uống có cồn, đồ uống không có cồn; đồ dùng gia đình; máy móc, dụng cụ pha chế cà phê (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
111.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
112.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, theo tuyến cố định	4932
113.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
114.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
115.	Bốc xếp hàng hóa	5224
116.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5510
117.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
118.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
119.	Lập trình máy vi tính	6201
120.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
121.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chỉ gồm có: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.	6209
122.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thuốc - Kinh doanh trang thiết bị y tế - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
123.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình Tư vấn lập hồ sơ mời thầu	7110
124.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
125.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết : - Tư vấn về nông học; - Tư vấn về công nghệ khác;	7490
126.	Cho thuê xe có động cơ	7710

127.	Đại lý du lịch	7911
128.	Điều hành tua du lịch	7912
129.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
130.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
131.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
132.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
133.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
134.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đầu giá tài sản)	8299

6. Vốn điều lệ: 160.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 16.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VÕ QUỲNH LIÊN	192/5/2 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.880.000	28.800.000.000	18,000	023730014	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.880.000	28.800.000.000	18,000		

2	NGUYỄN VĂN CÔNG	Thôn Tiến Phối, Xã Thanh Bình, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.640.000	46.400.000.000	29,000	001088002553
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	4.640.000	46.400.000.000	29,000	
3	NGUYỄN TUÔNG THỤY	Thôn Thụy Lôì, Xã Thụy Lôì, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.000.000	40.000.000.000	25,000	033069003258
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	4.000.000	40.000.000.000	25,000	
4	NGUYỄN ĐÌNH THOAN	Thôn Tiến Phối, Xã Thanh Bình, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.440.000	14.400.000.000	9,000	001088013016
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.440.000	14.400.000.000	9,000	

5	BÙI THỊ PHƯỢNG	Thôn Thụy Lôi , Xã Thụy Lôi, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.600.0 00	16.000.000.000	10,000	0331860063 55	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.600.0 00	16.000.000.000	10,000		
6	NGUYỄN HOÀNG HẢI	P401-222B Đội Cần, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.440.0 00	14.400.000.000	9,000	0400790000 27	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.440.0 00	14.400.000.000	9,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN CÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088002553

Ngày cấp: 08/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Tiến Phối, Xã Thanh Bình, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Tiến Phối, Xã Thanh Bình, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội